

Bản án số: 01/2023/HNGĐ-PT

Ngày: 03 - 01 - 2023

V/v “Tranh chấp chia tài sản sau khi ly hôn”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH CÀ MAU

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hiền

Các Thẩm phán: Ông Ninh Quang Thế

Bà Đinh Cẩm Đào

- Thư ký phiên tòa: Ông Bùi Thanh Khuyên là Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Cà Mau.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Cà Mau tham gia phiên tòa:

Bà Nguyễn Thị Thúy Hồng - Kiểm sát viên.

Ngày 03 tháng 01 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Cà Mau xét xử phúc thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 40/2022/TLPT-HNGĐ ngày 19 tháng 10 năm 2022 về việc “*Tranh chấp chia tài sản sau khi ly hôn*”.

Do bản hôn nhân và gia đình sơ thẩm số: 199/2022/HNGĐ-ST ngày 17/8/2022 của Tòa án nhân dân thành phố C bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 37/2022/QĐXX-PT ngày 16 tháng 12 năm 2022, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Dương Thị Ngọc B, sinh năm 1983 (có mặt)

Địa chỉ: Số 2A, L, khóm 9, phường 6, thành phố C, tỉnh Cà Mau.

- Bị đơn: Ông Nguyễn Hoàng N, sinh năm 1964 (có mặt)

Địa chỉ: Số 11, L, Vành đai 2, khóm 6, phường 9, thành phố C, tỉnh Cà Mau.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Tổng Công ty Bảo Việt Nhân thọ - Công ty Bảo Việt nhân thọ C (xin vắng).

Địa chỉ: Tầng 6, Số 1, Đào Duy Anh, Quận Đống Đa, TP Hà Nội

Địa chỉ tại Cà Mau: tầng 1, tòa nhà V, số 1M, L, phường 5, thành phố C, tỉnh Cà Mau.

2. Chị Trần Hồng D, sinh năm 1988 (xin vắng)

3. Anh Nguyễn Hoàng N, sinh năm 1987 (xin vắng)

Cùng địa chỉ: số 11/3, L, khóm 1, phường 5, thành phố C, tỉnh Cà Mau.

- *Người kháng cáo:* Bà Dương Thị Ngọc B, là nguyên đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn bà Dương Thị Ngọc B trình bày:

Bà và ông Nguyễn Hoàng N đã ly hôn theo bản án số 31/2020/HNGĐ – ST ngày 12/3/2020 của Tòa án nhân dân thành phố C, về phần tài sản chung tự thỏa thuận; Sau khi ly hôn, bà B và ông N không tự thỏa thuận được về tài sản chung nên bà B khởi kiện yêu cầu chia tài sản chung; đối với tài sản chưa chia, nay bà yêu cầu chia tài sản, gồm:

1/ Quyền sử dụng đất ở có diện tích 87,43m² tại số 11/3 đường Lưu Tấn Tài, khóm 1, phường 5, Thành phố C, thuộc thửa số 25, tờ bản đồ số 26, loại đất ở đô thị do UBND thành phố C cấp giấy chứng nhận số BV 547133 ngày 28/8/2014 cho ông Nguyễn Hoàng N đứng tên. Hiện nay, con của ông N là Nguyễn Hoàng N và con dâu Trần Hồng D đang quản lý, sử dụng.

Nguồn gốc phần đất này là của ông N và vợ trước tên là Châu Ngọc Nh khai phá, đến năm 2005 thì vợ chồng ông N và bà Nhung ly hôn, khi ly hôn có thỏa thuận ông N nuôi cả 03 con chung, bà Nhung không cấp dưỡng nuôi con. Đến năm 2008, bà B đăng ký kết hôn với ông N. Thời kỳ hôn nhân bà B cùng ông N nuôi ba người con riêng của ông N. Năm 2014, ông N được cấp giấy chứng nhận QSD đất, bà đóng góp công sức nuôi các con chung của bà Nhung và ông N nên bà xác định quyền sử dụng phần đất là tài sản chung của vợ chồng, bà yêu cầu chia $\frac{1}{2}$ giá trị QSD đất.

Riêng căn nhà trên đất đã được giải quyết tại bản án phúc thẩm số 59/2021/HNGĐ-ST ngày 07/4/2021 và bản án sơ số 20/2021/HNGĐ – PT ngày 07/7/2021;

2/ Chiếc xe tải biển số 69L-7116 ông Nguyễn Hoàng N đứng tên, được bà và ông N mua trong thời kỳ hôn nhân nên là tài sản chung. Năm 2014, ông N bán xe theo hợp đồng mua bán xe có công chứng ngày 01/12/2014 được 35.000.000đ. Ông N bán xe nhưng không đưa tiền về sinh hoạt trong gia đình mà sử dụng để mua xe ô tô 04 chỗ biển số 69A-025.47, nên nay bà yêu cầu chia đôi số tiền bán xe này. Ông N đã nhận đủ tiền bán xe nên có trách nhiệm giao lại cho bà số tiền là 17.500.000đ.

3/ Vào năm 2013, ông N có mua hợp đồng bảo hiểm số 568219916 của Công ty Bảo Việt nhân thọ Cà Mau cho con chung của ông bà là Nguyễn Kim Ngọc, thời hạn đóng bảo hiểm là 20 năm, mỗi tháng đóng 500.000đ. Ông N là người trực tiếp đóng. Tính đến ngày Tòa án cho ông bà ly hôn là ngày 12/3/2020, ông N đã đóng được tổng cộng là 65.000.000đ.

Tại đơn khởi kiện, bà yêu cầu chia đôi số tiền trên, ông N giao lại cho bà số tiền là 32.500.000đ và tiếp tục đóng bảo hiểm cho đến khi kết thúc hợp đồng. Tại phiên tòa sơ thẩm, bà bổ sung, thay đổi nội dung yêu cầu khởi kiện này như sau: Bà sẽ thanh toán lại cho ông N số tiền 32.500.000đ và tiền phí bảo hiểm mà ông N đã đóng từ ngày ly hôn 12/3/2020 cho đến ngày 16/8/2022 là 20.500.000đ, ông N chuyển cho bà đứng tên người mua bảo hiểm và tiếp tục thực hiện bảo hiểm cho đến khi kết thúc hợp đồng.

Như vậy, sau khi đối trừ số tiền phí bảo hiểm mà ông N được chia trong thời kỳ hôn nhân 32.500.000đ và tiền phí đã đóng bảo hiểm sau khi ly hôn là 20.500.000đ, ông N phải thanh toán số tiền chênh lệch còn lại tổng cộng là 733.000.000đ.

Bị đơn ông Nguyễn Hoàng N trình bày:

Tất cả các tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân giữa ông và bà B đã được Tòa án giải quyết tại bản án số 59/2021/HNGĐ-ST ngày 07/4/2021 của Tòa án nhân dân thành phố C và bản án số 20/2021/HNGĐ - PT ngày 07/7/2021 của Tòa án nhân dân tỉnh Cà Mau. Riêng đối với 03 món tài sản mà bà B yêu cầu chia trong vụ án này, ông có ý kiến như sau:

- Về quyền sử dụng đất ở có diện tích 87,43m² tại số 11/3 đường Lưu Tấn Tài, khóm 1, phường 5, Thành phố C, ông đứng tên là tài sản riêng của ông, có nguồn gốc từ việc ông và vợ trước là Châu Ngọc Nh khai phá, sau khi ly hôn, vì con còn nhỏ nên bà Nhung giao cho ông đứng tên quyền sử dụng đất để quản lý cho con. Vì vậy, năm 2014, ông được cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BV 547133 do Ủy ban nhân dân thành phố C cấp ngày 28/6/2014 cho ông đứng tên, không phải là tài sản chung của ông và bà B nên không đồng ý chia.

- Về việc bán chiếc xe tải năm 2014 được 35.000.000đ, sau khi bán xe, số tiền này đã được sử dụng tiêu xài hết trong thời kỳ hôn nhân, thời gian đã lâu, ông không nhớ đã tiêu xài cụ thể về việc gì, hiện nay không còn.

- Về số tiền 65.000.000đ đã đóng bảo hiểm, đây là hợp đồng bảo hiểm ông mua cho con chung là Nguyễn Kim Ngọc vào năm 2013, thời hạn 20 năm, mỗi tháng đóng 500.000đ, ông là người trực tiếp đóng và đã đóng đến hết tháng 7 năm 2022. Ông không đồng ý chia số tiền 65.000.000đ và để cho bà B đứng tên người mua bảo hiểm, đóng tiếp bảo hiểm theo yêu cầu của bà B, vì nếu rút số tiền này ra chia thì hợp đồng sẽ kết thúc.

Công ty Bảo Việt Nhân thọ Cà Mau ý kiến: Công ty xin vâng mặt; Về việc phân chia tài sản, nợ phát sinh trong vụ án thuộc thẩm quyền của Tòa án nên Công ty không có ý kiến.

Tại bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số: 199/2022/HNGĐ-ST ngày 17/8/2022 của Tòa án nhân dân thành phố C quyết định:

1/ Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Dương Thị Ngọc B.

Chia đôi số tiền đã đóng phí bảo hiểm là 41.500.000đ. Buộc ông N thanh toán cho bà B số tiền 20.750.000đ.

2/ Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Dương Thị Ngọc B đối với yêu cầu:

+ Chia đôi giá trị Quyền sử dụng đất có diện tích 87,43m² tại số 11/3 đường Lưu Tấn Tài, khóm 1, phường 5, Thành phố C thuộc thửa số 25, tờ bản đồ số 26 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BV 547133 do Ủy ban nhân dân thành phố C cấp ngày 28/6/2014 cho ông Nguyễn Hoàng N đứng tên và số tiền 35.000.000đ có từ việc bán chiếc xe tải biển số 69L-7116 theo hợp đồng mua bán xe có công chứng ngày 01/12/2014;

+ Và chuyển cho bà B đứng tên người mua bảo hiểm và tiếp tục thực hiện hợp đồng bảo hiểm số 568219916 năm 2013 cho đến khi kết thúc hợp đồng thay ông N.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn quyết định về lãi suất chậm trả, về án phí, chi phí tố tụng, nghĩa vụ thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự theo luật định.

Ngày 29/8/2022 bị đơn bà Dương Thị Ngọc B kháng cáo, yêu cầu sửa một phần bản án sơ thẩm, yêu cầu chia đôi tài sản chung là giá trị quyền sử dụng đất tại địa chỉ 11/3 Lưu Tấn Tài có giá trị 1.472.000.000 đồng, yêu cầu anh Nhanh giao lại 736.000.000 đồng; yêu cầu Nhanh giao lại ½ số tiền bán xe tải 69L-7116 là 17.500.000 đồng; anh Nhanh được quyền sử dụng phần đất 11/3 Lưu Tấn Tài.

Tại phiên tòa:

Nguyên đơn, bà Nhanh trình bày: Giữ nguyên nội dung kháng cáo, yêu cầu chia ½ giá trị quyền sử dụng đất và ½ số tiền bán xe tải. Căn cứ kháng cáo: quyền sử dụng đất được cấp trong thời kỳ hôn nhân và bà có công sức nuôi các con riêng của ông N, xe tải bán năm 2014 lúc vợ chồng còn sống chung.

Bị đơn, ông N trình bày: Không đồng ý kháng cáo của bà B, ông và bà B đã chia tài sản chung và được Tòa án quyết định bằng bản án có hiệu lực pháp luật; Quyền sử dụng đất là tài sản riêng của ông và vợ cũ thống nhất để lại cho các con, bà B không nuôi các con riêng của ông, các con sống ở căn nhà riêng và có thu nhập riêng.

Đại diện Viện kiểm sát nhân tỉnh Cà Mau phát biểu quan điểm:

Về thủ tục tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử tiến hành đúng theo quy định của pháp luật tố tụng và các đương sự cũng chấp hành đúng với quyền và nghĩa vụ của các đương sự được pháp luật quy định.

Về nội dung: Áp dụng khoản 1 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự, không chấp nhận kháng cáo, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, được xem xét tại phiên tòa;

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Đơn kháng cáo của bà Dương Thị Ngọc B làm trong thời hạn luật định, được chấp nhận. Bà B kháng cáo yêu cầu sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận toàn bộ nội dung khởi kiện của bà.

[2] Xét kháng cáo của bà B yêu cầu ông N chia $\frac{1}{2}$ giá trị quyền sử dụng đất bằng 736.000.000 đồng tại địa chỉ 11/3 Lưu Tấn Tài

Đối với yêu cầu chia tài sản chung là quyền sử dụng (viết tắt QSD) đất có diện tích 87,43m² tại số 11/3 đường Lưu Tấn Tài, khóm 1, phường 5, thành phố C do ông Nguyễn Hoàng N đứng tên. Nguồn gốc, năm 2005, ông N và vợ cũ là bà Nhung ly hôn, bà Nhung giao lại cho ông N quản lý, đến ngày 28/6/2014 ông N được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Bà B cũng thừa nhận nguồn gốc đất đúng như ông N trình bày.

Tuy nhiên, bà B cho rằng bà Nhung giao quyền sử dụng đất cho ông N đứng tên để ông trực tiếp nuôi con; trong thời kỳ hôn nhân, bà đã cùng ông N nuôi ba người con riêng của ông N, như vậy bà B có công sức đóng góp đối với phần đất này và ông N được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trong thời kỳ hôn nhân nên quyền sử dụng đất tài sản chung. Về phía ông N không thừa nhận lời trình bày của bà B, bà B không có nuôi dưỡng các con, bởi vì khi ông bà kết hôn thì các con riêng của ông trưởng thành tự lao động tạo thu nhập và các con ở căn nhà riêng tại 11/3 Lưu Tấn Tài chứ không có ở chung với ông và bà B. Như vậy, QSD đất là tài sản của ông N và vợ cũ (bà Nhung) đã được phân chia khi ly hôn và năm 2014 ông N được cấp giấy chứng nhận QSD đất đây chỉ là thủ tục hành chính chứ thực chất không thể xác định QSD đất được cấp trong thời kỳ hôn nhân là tài sản chung và phía bà B không chứng minh được cho lời trình bày của bà là có công sức đóng góp vào phần đất; vì vậy, không có cơ sở xác định QSD đất là tài sản chung như án sơ thẩm quyết định là đúng, cho nên kháng cáo của bà B không được chấp nhận.

[3] Xét yêu cầu chia tài sản chung là khoản tiền 35.000.000 đồng có từ việc bán chiếc xe tải biển số 69L-7116, xét thấy, ông N thừa nhận có bán chiếc xe này được số tiền 35.000.000 đồng vào năm 2014 lúc vợ chồng chung sống với nhau và đã sử dụng hết cho gia đình; phía bà B cho rằng số tiền này dùng để hình thành khối tài sản khác là chiếc xe ô tô 04 chỗ biển số 69A-025.47, nhưng chiếc xe này đã được giải quyết bằng bản án sơ thẩm số 59/2021/HNGĐ-ST ngày 07/4/2021 và phúc thẩm 20/2021/HNGĐ – PT ngày 07/7/2021 có hiệu lực pháp luật, các bản án này nhận định bà B không có chứng cứ nào để chứng minh tiền mua xe ô tô 04 chỗ là tiền chung của bà B, ông N, trong khi chứng từ, giấy tờ xe, chứng nhận đăng ký xe đều do anh Nhứt đứng tên; do đó, án sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu chia $\frac{1}{2}$ số tiền bán xe tải là có căn cứ pháp luật, nên kháng cáo của bà B không được chấp nhận.

[4] Đề nghị của Viện kiểm sát tham gia phiên tòa được chấp nhận.

[5] Án phí phúc thẩm bà B phải chịu theo quy định pháp luật.

[6] Các quyết định khác của án sơ thẩm không kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự; không chấp nhận toàn bộ kháng cáo của bà Dương Thị Ngọc B, giữ nguyên bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số: 199/2022/HNGĐ-ST ngày 17/8/2022 của Tòa án nhân dân thành phố C, tỉnh Cà Mau.

Căn cứ các Điều 28, 35, 147, 157, 158, 165, 166, 227, 228, 244 của Bộ luật tố tụng Dân sự; các Điều 33, 59 Luật Hôn nhân và Gia đình; Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Dương Thị Ngọc B.

Chia đôi số tiền đóng phí bảo hiểm theo hợp đồng bảo hiểm số 568219916 của Tổng Công ty Bảo Việt nhân thọ - Công ty Bảo Việt nhân thọ C có bên mua bảo hiểm là ông Nguyễn Hoàng N, người được bảo hiểm là Nguyễn Kim N, Người thụ hưởng là ông Nguyễn Hoàng N, từ ngày 10/4/2013 cho đến ngày 12/3/2020, là 41.500.000đ. Buộc ông Nguyễn Hoàng N thanh toán cho bà Dương Thị Ngọc B phần chênh lệch số tiền 20.750.000đ (Hai mươi triệu bảy trăm năm mươi ngàn đồng chẵn).

Kể từ ngày bà Dương Thị Ngọc B có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành án xong, ông Nguyễn Hoàng N còn phải chịu khoản tiền lãi phát sinh của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 Bộ luật dân sự, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

2. Không chấp nhận một phần khởi kiện của bà Dương Thị Ngọc B đối với yêu cầu:

+ Chia đôi giá trị Quyền sử dụng đất có diện tích 87,43m² tại số 11/3 đường Lưu Tấn Tài, khóm 1, phường 5, Thành phố C thuộc thửa số 25, tờ bản đồ số 26 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BV 547133 do Ủy ban nhân dân thành phố C cấp ngày 28/6/2014 cho ông Nguyễn Hoàng N đứng tên và số tiền 35.000.000đ có từ việc bán chiếc xe tải biển số 69L-7116 theo hợp đồng mua bán xe có công chứng ngày 01/12/2014;

+ Và chuyển cho bà B đứng tên người mua bảo hiểm và tiếp tục thực hiện hợp đồng bảo hiểm số 568219916 năm 2013 cho đến khi kết thúc hợp đồng thay ông N.

3. Chi phí tố tụng: Bà Dương Thị Ngọc B phải chịu chi phí xem xét, đo đạc, thẩm định tại chỗ số tiền 4.182.000 đồng và tiền chi phí thẩm định giá số tiền 15.405.120 đồng, bà B đã nộp đủ.

4. Án phí dân sự sơ thẩm

- Bà Dương Thị Ngọc B phải nộp 1.037.500 đồng. Ngày 10/8/2021, bà B đã nộp tạm ứng án phí số tiền 14.000.000 đồng theo Biên lai thu số 0001335 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố C Mau, được đối trừ, bà B được nhận lại 12.962.500 đồng khi án có hiệu lực.

- Ông Nguyễn Hoàng N phải nộp 1.037.500 đồng (chưa nộp).

5. Án phí phúc thẩm bà Dương Thị Ngọc B phải chịu 300.000 đồng, bà B đã dự nộp 300.000 đồng tại biên lai số 0001943 ngày 30/8/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố C được chuyển thu.

6. Các quyết định khác của án sơ thẩm không kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

7. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Cà Mau;
- Tòa án nhân dân thành phố C;
- Chi cục THADS thành phố C;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ;
- Lưu án văn;
- Lưu VT(TM:TANDTCM).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Hiền